

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024 (THÁNG 1/2024)

Hiện tại các địa phương trong vùng đang gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024. Dự kiến tổng diện tích gieo trồng Vụ Đông Xuân 2023-2024 toàn vùng Tây Nguyên khoảng 185,8 nghìn ha cây trồng hàng năm (khoảng 89,5 nghìn ha lúa, 96,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác) ngoài ra diện tích trồng cây lâu năm khoảng trên 882,4 nghìn ha, đến nay tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 20 nghìn ha (đạt 30% so với kế hoạch). Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 236 nghìn ha (79,8 nghìn ha lúa, 12,7 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 142,5 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 78,5 nghìn ha (37,5 nghìn ha lúa, 5,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 35,4 nghìn ha cây lâu năm). Nhận định nguồn nước đảm bảo bố trí gieo trồng theo kế hoạch.

Tháng 12/2023, vùng Tây Nguyên phổ biến có mưa nhỏ, cục bộ mưa to tại trạm M'Đrăk (Đắk Lắk). Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 86÷98% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 4%.

Dự báo tháng 1/2024, mưa trong vùng sẽ có xu thế giảm chỉ còn mưa nhỏ với lượng mưa trung bình chỉ từ 5÷15 mm.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷426 mm/tháng, tổng lượng mưa trung bình tại các trạm tính từ đầu mùa mưa 2023 (1/6/2023) đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức cao hơn khoảng 8%. Cục bộ một số trạm có lượng mưa thấp hơn trên 30% so với cùng kỳ TBNN gồm: Đức Xuyên (Đắk Nông); Liên Khương (Lâm Đồng).

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 14/12/2023): Dự báo El Nino tiếp tục duy trì với xác suất trên 90% trong giai đoạn từ tháng 1÷3/2024.

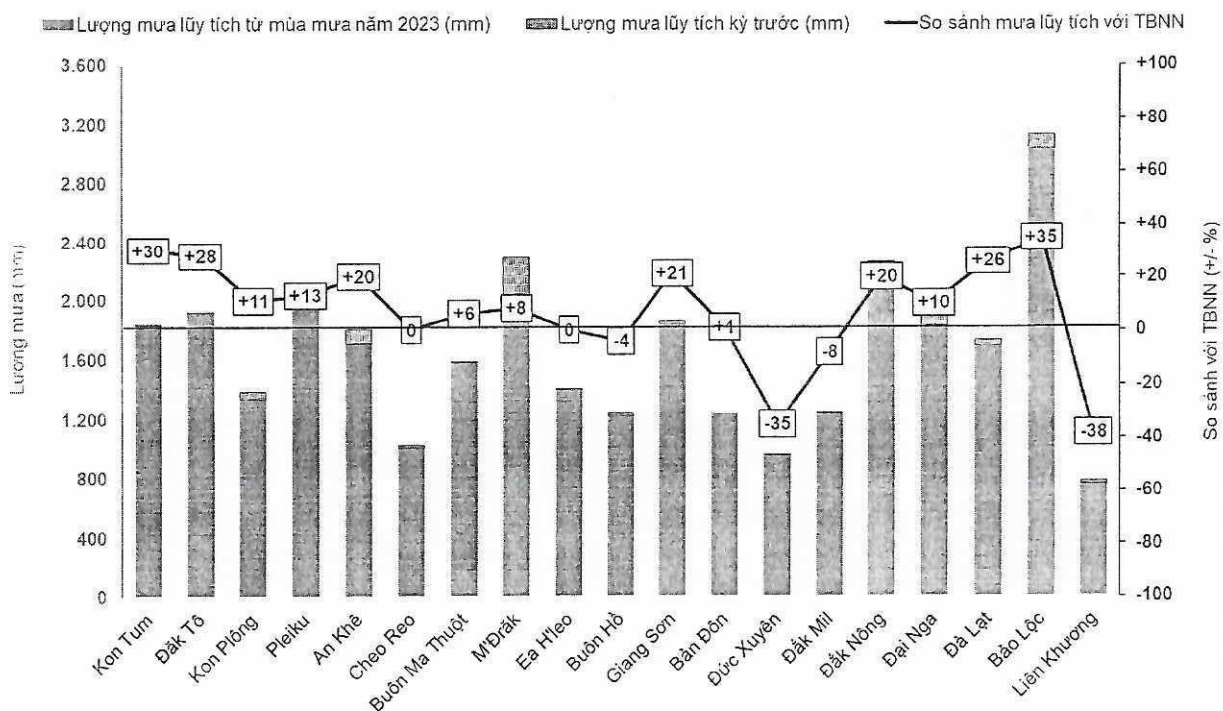
Nhiệt độ: Từ tháng 1÷3/2024 phổ biến cao hơn 1,0⁰C÷1,5⁰C so với TBNN.

Lượng mưa: Từ tháng 1÷2/2024, phổ biến ít mưa.

Lượng mưa trong tháng 12/2023, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2023 (1/6/2023) đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	4	1.834	+30	+58	+23	+2	+51	5
2	Đăk Tô		2	1.916	+28	0	-1	+40	+85	16
3	Kon Plông		50	1.340	+11	+2	-12	-1	+73	9
4	Pleiku	Gia Lai	0	2.046	+13	+40	-5	+23	+38	14
5	An Khê		100	1.708	+20	-30	-25	-46	+58	50
6	Cheo Reo		14	1.013	0	-31	-4	+6	+79	16
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	7	1.581	+6	-2	-6	+34	+19	5
8	M'Đrăk		426	1.866	+8	-23	-37	+34	+17	20
9	Ea H'leo		2	1.403	0	+1	0	-26	+42	5
10	Buôn Hồ		17	1.225	-4	-20	-22	-8	+9	5
11	Giang Sơn		21	1.839	+21	+34	+5	-1	+39	11
12	Bản Đôn		0	1.239	+1	-3	+11	+2	+66	5
13	Đức Xuyên		Đăk Nông	8	960	-35	-35	-37	-34	-18
14	Đăk Mil	3		1.239	-8	-3	-14	-10	+6	5
15	Đăk Nông	1		2.256	+20	+27	+11	+47	+61	5
16	Đại Nga	Lâm Đồng	73	1.826	+10	+53	+26	+32	+33	21
17	Đà Lạt		36	1.696	+26	+22	+26	+1	+15	5
18	Bảo Lộc		98	3.031	+35	+80	+26	+51	+39	33
19	Liên Khương		20	764	-38	-22	-52	-44	-26	5
Trung bình			0÷426	764÷3.031	+8	+8	-5	+5	+36	5÷50



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 86%÷98% DTTK, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%. Cụ thể từng tỉnh như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 4%, cao hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 5%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 2%÷7%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn khoảng 1% cùng kỳ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 7%, thấp hơn các năm 2021 và 2016 từ 3%÷8%.

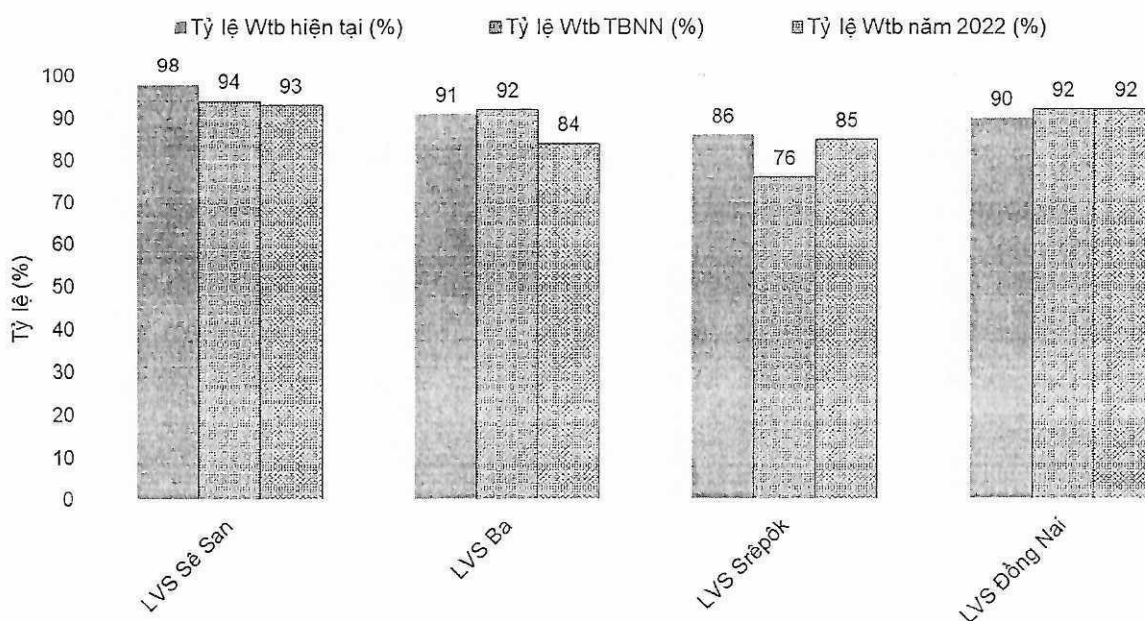
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 10%, cao hơn cùng kỳ năm 2022 khoảng 1%, cao hơn cùng kỳ các năm 2015 và 2016 từ 6%÷11%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 90% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 2%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2021 từ 2%÷7%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.265	1.129	89	87	+3	+3	-4	-1	+8	-6
1	Lưu vực sông Sê San	118	116	98	98	+4	+5	0	+2	+7	-2
2	Lưu vực sông Ba	356	323	91	89	-1	+7	-3	-8	+12	-11
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	544	86	85	+10	+1	-7	+6	+11	-2
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	145	90	88	-2	-2	-7	-6	+3	-10



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình tích đạt khoảng **94% DTTK**, cao hơn cùng kỳ TBNN khoảng 4%, cụ thể từng lưu vực như sau:

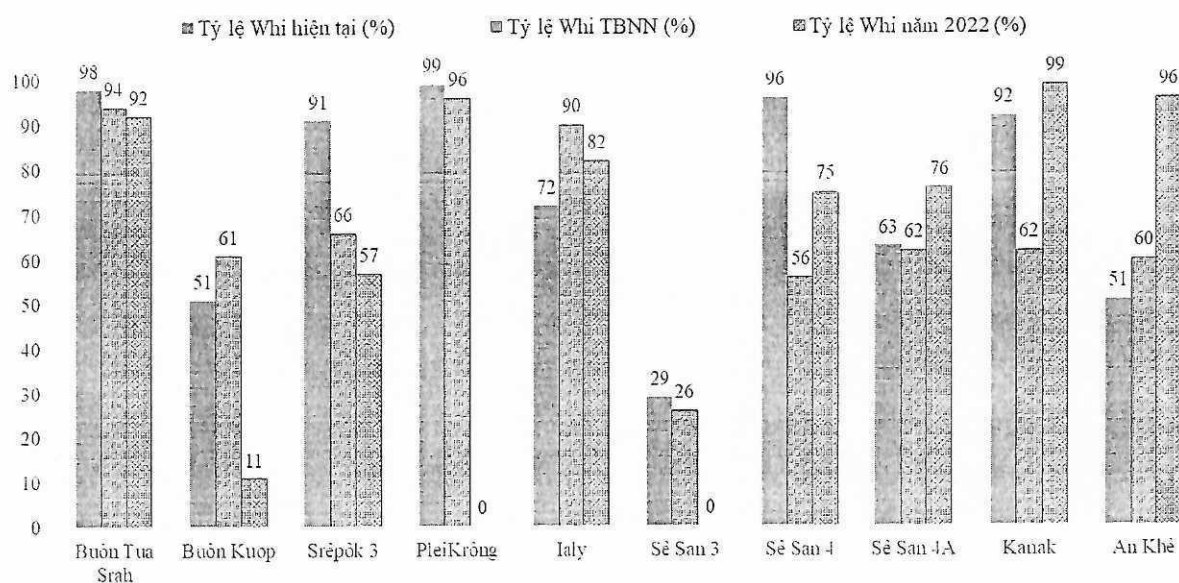
- **Lưu vực sông Sê San:** Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 99% DTTK, hồ Ialy đạt 72% DTTK và hồ Sê San 4 đạt 96% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 3%, hồ Ialy thấp hơn 18%, và hồ Sê San 4 cao hơn 40%.

- **Lưu vực thượng sông Ba:** Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 92% DTTK, hồ An Khê đạt 51% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 30%, hồ An Khê thấp hơn 9%.

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 98% DTTK, hồ Buôn Kuốp đạt 51% DTTK và Srêpôk 3 đạt 91% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah cao hơn 4%, hồ Buôn Kuốp thấp hơn 10% và hồ Srêpôk 3 cao hơn 25%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	4.195	94	90	+4	+	-6	-2	+27			
1	Buôn Tua Srah	787	778	99	98	+4	+6	-1	-2	+6	70	90	0
2	Buôn Kuốp	63	56	89	51	-10	+40	+12	-48	-15	144	202	34
3	Srêpôk 3	219	213	97	91	+25	+34	+30	+2	-1	188	271	0
4	PleiKrông	1.049	1.041	99	99	+3	-	+2	+2	+18	85	110	0
5	Ialy	1.037	820	79	72	-18	-10	-26	-29	+20	136	316	0
6	Sê San 3	92	89	97	29	+3	+	+16	+7	+4	279	373	0
7	Sê San 4	893	883	99	96	+40	+21	+6	+14	+94	327	424	0
8	Sê San 4A	13	10	79	63	+1	-13	-25	+6	+49	600	495	0
9	Ka Nak	314	292	93	92	+30	-7	-7	-8	+60	14	0	0
10	An Khê	16	13	83	51	-9	-45	-46	-48	+8	6	29	4



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2022

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Kế hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng trên 236 nghìn ha bao gồm lúa, cây hàng năm khác và các cây công nghiệp, trong đó các hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn trong bản tin đảm nhận cấp nước cho diện tích khoảng trên 78.510 ha (chiếm khoảng 33%). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian tháng 1/2024, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.174 ha (2.246 ha lúa, 336 ha màu và cây hàng năm khác, 6.592 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 56,5 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 1/2024 khoảng 17,3 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tháng 1/2024, có 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.697 ha (9.461 ha lúa, 2.733 ha màu và cây hàng năm khác, 3.503 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 157,9 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 1/2024 khoảng 48,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Tháng 1/2024, có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch với 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.948 ha (22.871 ha lúa, 1.376 ha màu và cây hàng năm khác, 14.701 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 505,1 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 1/2024 khoảng 105,1 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Tháng 1/2024, có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất theo kế hoạch tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 14.691 ha (2.967 ha lúa, 1.137 ha màu và cây hàng năm khác, 10.587 ha cây công nghiệp), tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 74 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 1/2024 khoảng 19,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Tháng 1/2024, có 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	1.164,2	954,5	78.510	793,5	190,6	98	76.661	47	
1	Lưu vực sông Sê San	113,9	90,4	9.174	56,5	17,3	99	9.093	45	Đủ nước
3	Lưu vực sông Ba	306,9	260,8	15.697	157,9	48,7	99	15.588	41	Đủ nước
4	Lưu vực sông Srêpôk	582,0	473,2	38.948	505,1	105,1	97	37.734	50	Đủ nước
5	Lưu vực sông Đồng Nai	161,3	130,1	14.691	74,0	19,5	97	14.246,0	51	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng 1/2024, lượng mưa cộng dồn trung bình từ đầu mùa mưa năm 2023 tại các trạm phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN. Các vùng không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.838	+112	+31	-3	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.932	+202	+29	-3	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.349	+14	+8	-42	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChurPah	2.059	+73	+14	-24	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.758	+196	+23	-46	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.029	+82	+1	-31	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.589	+51	+6	-25	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.914	+156	+4	-47	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.416	+69	+1	-49	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.234	+39	-4	-26	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.851	+112	+21	-18	Không hạn
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.250	+63	+2	-27	Không hạn
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	969	-8	-35	-49	Không hạn
14	Đăk Mil		Đak Mil	1.251	+36	-8	-38	Không hạn
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	2.274	+82	+20	-9	Không hạn
16	Đại Nga	Đà Lạt	1.878	+73	+11	-10	Không hạn	
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.712	+61	+26	-4	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	3.097	+111	+35	-33	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	783	-6	-37	-59	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Đông Xuân 2023-2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng tháng tới (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.068.208	89.546	96.279	882.383	235.577	79.855	12.709	142.540	0	0	0
1	Kon Tum	49.225	7.226	5.248	36.751	15.030	6.405	875	7.750	0	0	0
2	Gia Lai	196.287	26.500	37.390	132.397	47.310	26.500	3.370	17.440	0	0	0
3	Đăk Lăk	323.280	40.000	15.280	268.000	101.066	38.100	4.160	58.806	0	0	0
4	Đăk Nông	186.400	5.200	5.200	176.000	41.300	3.900	2.900	34.500	0	0	0
5	Lâm Đồng	313.016	10.620	33.161	269.235	30.871	4.950	1.404	24.044	0	0	0

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên theo kế hoạch là **khoảng 1,068 triệu ha cây trồng hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng gần 90 nghìn ha.**

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 1/2024 nguồn nước đảm bảo phục vụ kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2023-2024.

Tháng 1/2024, dự báo trong vùng mưa sẽ có xu thế giảm chỉ còn mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng với lượng mưa trung bình chỉ từ 5÷15 mm.

Đối với vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, dự báo lượng mưa lũy tích tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2023 đến hết tháng 1/2024 phổ biến ở mức cao hơn so với cùng thời đoạn TBNN. Do đó không có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước.

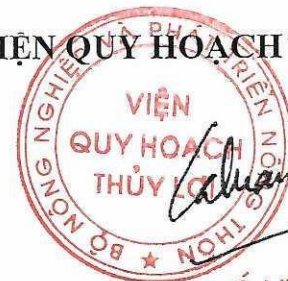
Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước nhằm bố trí gieo trồng phù hợp cho kế hoạch vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian vụ Đông Xuân 2023-2024 và cả mùa khô năm 2024.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 1/2024, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2023-2024.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Gia Khánh

Hà Nội, ngày 29/12/2023

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 1/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	118,2	92,2	98,5	97,1	+4	+5	0	+2	+7	
1	Cà Sấm	1,3	1,1	100	100	0	+3	0	0	+10	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+9	0	0	0	+23	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,9	95	92	0	-1	-4	-4	-2	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	2,0	90	89	+3	+15	-4	-4	+4	Giảm
5	Đắk Yên	6,5	5,9	88	87	+8	-3	-9	-9	+39	Giảm
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	100	+14	0	0	0	+28	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,9	99	98	+1	0	-4	-4	0	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	96	96	+3	+4	+3	+3	+5	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	102	100	+13	+8	+1	+1	+10	Giảm
10	Đắk Chà Môn	1,6	1,4	100	100	0	+2	0	0	+3	Giảm
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	91	89	+3	+1	-7	-7	-6	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	100	100	+1	0	0	0	+1	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	101	100	+9	+1	+1	+1	+17	Giảm
14	C19	0,4	0,4	78	75	+18	+2	+3	+3	+27	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	100	100	+15	+3	+3	+3	+57	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,4	97	96	+10	+2	-2	-2	+11	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	100	100	+2	+1	0	0	+7	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	100	100	0	0	+2	+2	0	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	102	100	+16	+14	+4	+4	+29	Giảm
20	Đắk Hơ Nía	1,1	1,0	101	100	+8	0	+15	+15	+4	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	100	100	0	0	+2	+2	0	Giảm
22	Biển Hồ	42,0	28,5	101	100	+2	+10	+1	+1	+3	Giảm
23	Ia Hrug	2,1	1,6	103	100	0	+2	+1	+1	0	Giảm
24	Ia Năng	0,5	0,5	99	99	+1	+1	0	0	+2	Giảm
25	Tân Sơn	4,4	4,1	100	100	+2	+3	+1	+1	+5	Giảm
II	LV thượng sông Đa	355,5	292,9	91	89	-1	+7	-3	-8	+12	
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	90	87	-3	+6	-4	-10	+7	Giảm
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	100	99	+2	+6	+7	-1	+4	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	100	100	0	+5	0	0	0	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kón	1,8	1,3	100	100	+29	0	0	+38	+70	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	100	100	+6	0	0	+49	+44	Giảm
6	Hồ Ia Mlá	54,2	48,6	91	90	+2	+17	-2	-8	+17	Giảm
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	95	95	+15	-2	+4	+19	+50	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	99	0	0	0	0	0	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	100	100	+7	+3	0	+5	+31	Giảm
10	Hồ Phú Cản	1,0	0,9	76	71	-19	-14	-19	+24	+20	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	100	100	+6	+2	0	0	+48	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	100	100	+4	0	0	-9	+50	Giảm
13	Đông Hồ	0,7	0,6	100	100	+1	0	0	0	+51	Giảm
14	Ea Đrông I	1,2	0,9	100	100	+11	0	0	+13	+59	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	100	100	0	+1	0	0	+34	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+21	0	0	+48	+76	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	100	+5	0	0	+8	+33	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	92	90	-3	-8	-8	-8	+43	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	+1	0	0	+45	+44	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+6	0	0	+15	+15	Giảm
21	Thủy Điện	7,8	7,5	100	100	+4	+7	0	0	+48	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	100	100	+2	0	0	+44	+52	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	0	0	0	+38	+38	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,8	558,8	88	86	+10	+1	-7	+6	+11	
1	Hồ Hoàng An	6,8	5,2	100	100	+7	0	0	0	0	0
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	100	100	+11	0	0	0	0	9
3	Hồ Plepai-Ialôp	20,9	13,3	57	48	-6	-6	-21	-15	-2	23
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	100	100	+6	-	+	-14	-18	40
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,6	68	65	+15	+10	-11	+25	+27	-
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	101	100	+21	0	0	+45	+41	10
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	101	100	+5	-7	-9	-6	-7	-8
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	100	100	+7	-7	-11	-4	+9	-13
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	6,2	5,0	93	91	+20	-2	-6	+38	+30	18
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	98	98	+27	+5	+20	+9	+55	50
11	Hồ Ea Kuông	5,5	4,2	97	97	+18	+12	-6	+32	+27	13
12	Hồ Vự Bôn	5,0	3,6	67	54	-23	-49	-51	-40	+9	-4
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	102	100	+11	+1	-3	+4	+	13
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	100	100	+13	+1	+2	+	+8	-26
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	93	92	+8	-1	-4	-6	+2	7
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	99	99	+11	-3	-3	+8	+2	-3
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	61	56	-1	-9	-15	-2	+3	-6
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	113	100	+37	+13	+2	+63	+58	31
19	Hồ Ea Rôt	18,5	17,6	73	71	-17	-28	-28	-19	-	-
20	Hồ Đak Đrông	2,5	2,3	80	78	-4	-2	-6	-56	-20	-52
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	92	92	+22	+1	-2	-6	+52	-5
22	Hồ Đak Diêr	5,9	5,5	101	100	+16	+4	+3	+1	+12	10
23	Hồ Đak Săk	6,5	6,4	91	90	+4	-3	-5	-10	-	-9
24	Hồ Đak Nang	3,6	3,1	101	100	+10	+2	-	-5	-5	-3
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	100	100	+12	-1	+1	0	+3	6
26	Hồ Tây	3,3	2,8	96	95	+10	-3	-4	+2	+4	-4
27	Hồ Đak Goun thượng	1,0	0,9	100	100	+9	-1	-1	-26	+6	10
28	Hồ Đak N'der 2	0,5	0,5	101	100	+11	-1	-1	-1	-	0
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	82	81	+9	+3	+2	-16	+2	2
30	Hồ Đak Rô	12,5	11,5	100	100	+19	+1	+	+7	+37	46
IV	LƯ (thượng sông Đong Nai)	161,8	147,0	90	87	-2	-2	-7	-6	3	
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	108	100	8	8	8	8	8	Giảm
2	Hồ Đak R'Tih	2,2	2,1	68	61	-31	-31	-31	-32	-32	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,3	69	63	-32	-31	-33	-32	-32	Giảm
4	Hồ Đak Cút	0,8	0,8	91	90	-8	-9	-9	-6	-8	Giảm
5	Hồ Đak Toa	2,0	2,0	80	77	-19	-17	-20	-20	-20	Giảm
6	Hồ Đak Nút	0,6	0,6	66	63	-34	-35	-34	-34	-34	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,2	98	97	-2	-2	-2	-3	-3	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	100	100	3	2	0	7	7	Giảm
9	Hồ Đak R'Tang	1,5	1,5	71	67	-33	-31	-30	-36	-32	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	132	100	32	35	34	32	24	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2022	2021	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	1,2	0,9	52	48	-30	-22	-25	-34	-51	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	101	100	1	1	1	1	0	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	9,6	85	84	4	7	-6	-12	33	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	2,9	99	99	8	7	-1	-2	37	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	26,3	89	80	-9	-9	-8	-11	-1	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	1,7	69	66	-18	-32	36	-32	-13	Giảm
17	Hồ Đăk Long Thượng	11,7	11,7	99	99	0	-1	-1	-1	-1	Giảm
18	Hồ Đa Ròn	5,8	2,4	88	82	9	22	-10	-13	31	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,4	89	89	-8	-4	-11	-11	-9	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	100	100	20	11	-9	16	42	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	3,0	87	86	-13	-13	-14	-15	-11	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	92	92	-5	-5	-4	-8	-2	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,5	76	72	-20	-20	-19	-24	-15	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	18,9	94	92	-6	-6	-7	-4	-7	Giảm
25	Hồ Đa Li Ông	1,2	1,2	88	88	-6	-8	-12	-12	6	Giảm
26	Hồ Đa Hâm	6,4	5,8	83	79	-5	3	-17	-18	-17	Giảm
27	Hồ Đa Têch	29,4	29,1	90	88	8	8	-11	13	13	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,3	2,3	89	88	-3	0	-11	-11	-10	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,6	97	97	10	18	1	-3	-2	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CCTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	116,4	90,4	9.174	56,5	17,3	99	9.093	45	
1	Cá Sâm	1,3	1,1	174	0,8	0,3	100	174	40	Đủ nước
2	Đăk Trit	1,5	1,1	127	0,7	0,2	100	127	43	Đủ nước
3	Đăk Loh	4,0	2,7	88	0,4	0,1	100	88	80	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,7	1,8	207	1,5	0,5	100	207	28	Đủ nước
5	Đăk Yên	5,7	5,1	255	2,4	0,8	100	255	58	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,2	1,6	341	2,8	1,0	100	341	22	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,8	0,9	306	2,2	0,8	100	306	28	Đủ nước
8	Đăk Uy	28,6	24,8	3.769	19,0	6,1	100	3.769	25	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	6,7	4,2	226	0,8	0,3	100	226	82	Đủ nước
10	Đăk Chá Môn	1,6	1,4	25	0,3	0,1	100	25	82	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	1,2	1,0	131	1,1	0,4	100	131	3	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,2	2,0	65	0,5	0,2	100	65	81	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,8	0,6	15	0,2	0,1	100	15	79	Đủ nước
14	C19	0,3	0,3	328	1,1	0,4	75	245	0	Thiếu nước
15	Đăk Prông	1,2	1,1	80	0,5	0,2	100	80	61	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	49	0,3	0,1	100	49	14	Đủ nước
17	Tân Điền	0,9	0,8	133	1,3	0,4	100	133	5	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	2,1	1,9	43	0,4	0,1	100	43	86	Đủ nước
19	Hồ Chè	0,6	0,6	108	0,7	0,2	100	108	3	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nia	1,2	1,0	76	0,8	0,2	100	76	31	Đủ nước
21	Đăk Trang	1,1	1,0	28	0,3	0,1	100	28	75	Đủ nước
22	Biển Hồ	42,5	29,0	1.880	12,4	3,2	100	1.880	58	Đủ nước
23	Ia Hrug	2,2	1,7	272	1,2	0,3	100	272	36	Đủ nước
24	Ia Năng	0,5	0,4	108	0,8	0,2	100	108	4	Đủ nước
25	Tân Sơn	4,4	4,1	340	4,2	1,3	100	340	6	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
II	LV thượng sông Ba	323,4	260,8	15.697	157,9	48,7	99	15.588	41	
1	Hồ Ayun Hạ	227,3	175,3	7.895	113,7	35,5	100	7.895	34	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	10,7	10,1	1.351	7,7	2,2	100	1.351	37	Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	406	1,3	0,4	100	406	24	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,7	1,3	171	1,3	0,4	100	171	10	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	68	0,8	0,2	100	68	33	Đủ nước
6	Hồ Ia Mã	49,2	43,6	2.961	15,4	5,0	100	2.961	67	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	5,1	4,6	400	5,5	1,7	100	400	5	Đủ nước
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	84	0,7	0,2	98	82	0	Thiếu nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	2,0	104	1,2	0,4	100	104	31	Đủ nước
10	Hồ Phú Cản	0,7	0,6	102	0,9	0,3	92	94	0	Thiếu nước
11	Ea Koa	0,5	0,6	390	1,2	0,3	75	291	0	Thiếu nước
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	238	1,0	0,2	100	238	13	Đủ nước
13	Đông Hồ	0,7	0,6	150	0,7	0,2	100	150	4	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,2	0,9	155	0,6	0,1	100	155	59	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	123	0,7	0,2	100	123	18	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	134	0,4	0,1	100	134	56	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	130	0,6	0,1	100	130	7	Đủ nước
18	Ea Knop	7,6	6,5	400	0,4	0,1	100	400	86	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,8	0,7	210	1,2	0,3	100	210	14	Đủ nước
20	Ea Mdoğan	0,7	0,6	14	0,2	0,1	100	14	75	Đủ nước
21	Thủy Điện	7,8	7,5	56	0,6	0,2	100	56	93	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,2	1,0	120	1,5	0,5	100	120	10	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	35	0,4	0,1	100	35	12	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	544,3	473,2	38.948	505,1	105,1	97	37.734	50	
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	762	4,2	0,8	100	762	59	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	4,1	3,8	340	2,1	0,4	100	340	77	Đủ nước
3	Hồ Plepai-Ialốp	12,0	4,4	562	10,9	2,0	100	562	37	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	227	1,3	0,3	100	227	88	Đủ nước
5	Hồ Ia Mơr	121,6	106,4	5.000	78,6	14,7	100	5.000	31	Đủ nước
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	125	0,8	0,2	100	125	73	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,4	15,3	2.234	16,4	3,3	100	2.234	44	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	784	9,2	2,0	100	784	95	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập hạ	5,8	4,6	1.500	9,6	2,0	100	1.500	18	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	24,6	21,6	1.348	19,8	4,6	100	1.348	13	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuăng	5,4	4,0	643	3,6	0,7	100	643	72	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	3,4	1,9	469	7,0	1,4	33	155	0	Thiếu nước
13	Hồ Krông Buk hạ	111,1	97,5	7.575	136,2	32,4	100	7.575	30	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	270	4,0	0,9	100	270	29	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	136,7	126,0	8.013	120,1	23,2	100	8.013	65	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	9,2	6,9	0	0,0	0,0		0	100	Đủ nước
17	Hồ Ea Kar	5,0	4,1	515	8,4	1,8	97	500	9	Thiếu nước
18	Hồ Trung Tâm	1,4	1,3	708	3,9	0,8	100	708	0	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	13,5	12,5	1.795	15,4	3,0	100	1.795	35	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	2,0	1,8	497	6,4	1,2	51	254	0	Thiếu nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	316	2,3	0,5	52	165	0	Thiếu nước
22	Hồ Đăk Diêr	6,0	5,6	1.341	11,3	2,2	79	1.061	0	Thiếu nước
23	Hồ Đăk Săk	5,9	5,7	1.007	8,0	1,6	94	947	0	Thiếu nước
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	354	3,9	0,8	100	354	45	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	243	1,3	0,3	100	243	0	Đủ nước
26	Hồ Tây	3,2	2,7	474	2,7	0,6	100	474	0	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	167	1,1	0,2	100	167	40	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Đăk N'der 2	0,5	0,5	109	0,6	0,1	97	106	0	Thiếu nước
29	Hồ Đơ Ry 2	0,6	0,6	288	1,6	0,3	50	143	0	Thiếu nước
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,5	559	3,5	0,8	100	559	98	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rền			723	10,7	2,1	100	723		Đủ nước
IV	Lý thượng sông Đong Nai	144,9	130,1	14.691	74,0	19,5	97,0	14.246,0	51,3	
1	Hồ Thuận Thành	0,8	0,8	298	0,9	0,3	93,0	279,0	0,4	Thiếu nước
2	Hồ Đăk R'Tih	1,5	1,4	328	1,7	0,5	100,0	328,0	38,8	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muồng	1,0	0,9	873	2,8	0,8	73,0	640,0	1,2	Thiếu nước
4	Hồ Đăk Cút	0,7	0,7	198	0,8	0,2	100,0	198,0	32,4	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,6	1,6	240	1,0	0,3	100,0	240,0	27,4	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,4	0,4	146	0,5	0,1	100,0	146,0	52,1	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,2	98	0,3	0,1	100,0	98,0	60,2	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	411	6,8	1,7	100,0	411,0	28,2	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,1	1,1	307	1,0	0,3	100,0	307,0	31,3	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,5	1,4	299	1,0	0,3	100,0	299,0	28,4	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Đak Sin)	0,6	0,3	269	0,9	0,3	100,0	269,0	0,3	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	1,1	178	0,9	0,3	100,0	178,0	17,0	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	11,6	7,6	622	5,9	1,5	100,0	622,0	32,5	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	3,1	2,8	231	1,9	0,5	100,0	231,0	36,5	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	24,8	23,2	1.087	4,0	1,1	100,0	1.087,0	54,0	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	3,8	0,0	359	1,3	0,3	100,0	359,0	24,9	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,5	11,5	2.831	10,0	2,6	100,0	2.831,0	6,6	Đủ nước
18	Hồ Đa Ròn	5,1	1,7	268	1,6	0,5	100,0	268,0	50,7	Đủ nước
19	Hồ Prôh	2,9	3,1	363	2,9	0,8	100,0	363,0	3,4	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,6	442	1,4	0,4	100,0	442,0	27,8	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,5	2,6	405	1,5	0,4	100,0	405,0	42,2	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,8	0,7	290	1,1	0,3	83,0	242,0	0,0	Thiếu nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,2	1,1	465	1,7	0,4	70,0	324,0	0,0	Thiếu nước
24	Hồ Ka La	17,7	17,7	1.543	8,8	2,2	100,0	1.543,0	37,1	Đủ nước
25	Hồ Đa Li Ông	1,0	1,0	72	0,3	0,1	100,0	72,0	67,0	Đủ nước
26	Hồ Đa Hàm	5,3	4,7	313	3,0	0,8	100,0	313,0	10,5	Đủ nước
27	Hồ Đa Têh	26,4	26,1	1.398	9,0	2,4	100,0	1.398,0	64,7	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Đa Kho	2,1	2,1	135	0,1	0,0	100,0	135,0	62,1	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,8	3,5	222	0,7	0,2	100,0	222,0	60,5	Đủ nước
	Tổng cộng 4 lưu vực	1.128,9	954,4	78.510	793,2	190,6	98	76.666		
1	Kon Tum	66,9	55,3	6.574	38,0	12,3	99	6.491	42	
2	Gia Lai	498,0	397,9	23.033	264,1	69,4	100	23.023	38	
3	Đăk Lăk	381,9	336,9	28.134	363,9	78,7	98	27.706	49	
4	Đăk Nông	56,8	53,2	9.723	71,8	15,8	88	8.589	33	
5	Lâm Đồng	125,3	111,2	11.046	55,3	14,3	98	10.857	42	